

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **49** /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **07** tháng **8** năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 855
	Ngày: 11/8
	Chủ đề: Về việc quy định

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11, Luật số 44/2009/QH12 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp thứ 8;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1613/SGD&ĐT-KHTC ngày 31 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà cho năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:



Dvt: 1000đ/hs/tháng

TT	Cấp học Khu vực	Mầm non		Trung học cơ sở	Trung học cơ sở có học nghề	Trung học phổ thông
		Bán trú	Không bán trú			
1	Các phường thuộc thành phố Huế (trừ 3 phường: Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân)	120	80	50	65	60
2	Các phường thuộc thị xã Hương Thủy và 3 phường thành phố Huế: Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân	80	60	40	52	50
3	Các thị trấn vùng đồng bằng - nông thôn và các phường thuộc thị xã Hương Trà	60	45	30	42	40
4	Các xã vùng đồng bằng - nông thôn	40	30	20	30	30
5	Các thị trấn miền núi	20	15	10	20	15
6	Các xã miền núi	10	8	5	10	10

Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức thu tương ứng của từng cấp, bậc học và từng khu vực như giáo dục phổ thông.

Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quy định về miễn, giảm học phí :

Các cơ sở giáo dục thực hiện miễn, giảm học phí và cấp bù miễn giảm học phí theo Thông tư Liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Điều 3. Quy định về quản lý và sử dụng học phí

1. Tổ chức thu: Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu cha mẹ học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề phổ thông THCS học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể công tác tổ chức thu học phí đối với trường hợp cấp Trung học cơ sở có học nghề đảm bảo phù hợp quy định.

2. Quản lý và sử dụng học phí: Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước, sử dụng biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp và tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2013, Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

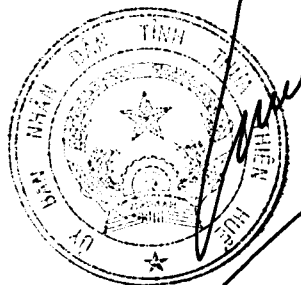
Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ GD&ĐT;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TVTU;
- TTHĐND, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- HĐND các huyện, các TX, TP Huế;
- Công TTĐT tỉnh, Báo TT Huế;
- Lưu VT, TC (02), GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trường Lưu



Phụ lục


Danh sách các xã, phường, thị trấn phân theo khu vực

(Kèm theo Quyết định số **49** /2014/QĐ-UBND ngày **07** tháng **8** năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
I	24 phường thuộc thành phố Huế (trừ 3 phường mới chuyển từ xã lên phường)	06 thị trấn 07 phường	02 thị trấn
1	Phường Phú Thuận	Thị trấn Phong Điền	Thị trấn Khe Tre
2	Phường Phú Bình	Thị trấn Sịa	Thị trấn A Lưới
3	Phường Tây Lộc	Thị trấn Thuận An	
4	Phường Thuận Lộc	Thị trấn Phú Lộc	
5	Phường Phú Hiệp	Thị trấn Lăng Cô	
6	Phường Phú Hậu	Thị trấn Phú Đa	
7	Phường Thuận Hoà	Phường Tứ Hạ	
8	Phường Thuận Thành	Phường Hương Vân	
9	Phường Phú Hoà	Phường Hương Văn	
10	Phường Phú Cát	Phường Hương Hồ	
11	Phường Kim Long	Phường Hương Xuân	
12	Phường Vĩ Dạ	Phường Hương Chử	
13	Phường Phường Đúc	Phường Hương An	
14	Phường Vinh Ninh		
15	Phường Phú Hội		
16	Phường Phú Nhuận		
17	Phường Xuân Phú		
18	phường Trường An		
19	Phường Phước Vinh		
20	Phường An Cựu		
21	Phường An Hoà		
22	Phường Hương Sơ		
23	Phường An Đông		
24	Phường An Tây		
II	05 phường thuộc TX Hương Thủy và 3 phường TP Huế	73 xã	32 xã
1	Phường Thủy Biều	Huyện Phong Điền Xã Phong Hoà	Huyện Nam Đông Xã Hương Phú
2	Phường Hương Long	Xã Phong Thu	Xã Hương Sơn
3	Phường Thủy Xuân	Xã Phong Hiền	Xã Hương Lộc
4	Phường Phú Bài	Xã Phong Mỹ	Xã Thượng Quảng
5	Phường Thủy Dương	Xã Phong An	Xã Hương Hoà
	Phường Thủy Phương		



STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
6	Phường Thủy Châu	Xã Phong Xuân	Xã Hương Giàng
7	Phường Thủy Lương	Xã Phong Sơn	Xã Thượng Lộ
8		Xã Điền Môn	Xã Thượng Nhật
9		Xã Điền Lộc	Xã Hương Hữu
10		Xã Phong Bình	Xã Thượng Long
11		Xã Điền Hoà	
12		Xã Phong Hải	
13		Xã Phong Chương	
14		Xã Điền Hương	
15		Xã Điền Hải	
		Huyện Quảng Điền	Thị xã Hương Thủy
16		Xã Quảng Vinh	Xã Phú Sơn
17		Xã Quảng Thành	Xã Dương Hoà
18		Xã Quảng Thọ	
19		Xã Quảng Phú	
20		Xã Quảng Phước	
21		Xã Quảng An	
22		Xã Quảng Thái	
23		Xã Quảng Ngạn	
24		Xã Quảng Lợi	
25		Xã Quảng Công	
		Thị xã Hương Trà	
26		Xã Hương Bình	
27		Xã Hương Toàn	
28		Xã Hương Vinh	
29		Xã Hương Thọ	
30		Xã Bình Điền	
31		Xã Bình Thành	
32		Xã Hải Dương	
33		Xã Hương Phong	
34		Xã Hồng Tiến	
		Thị xã Hương Thủy	
35		Xã Thủy Vân	
36		Xã Thủy Thanh	
37		Xã Thủy Bằng	
38		Xã Thủy Tân	
39		Xã Thủy Phù	
		Huyện Phú Vang	Huyện A Lưới
40		Xã Phú Dương	Xã Hồng Vân
41		Xã Phú Mậu	Xã Hồng Trung
42		Xã Phú Thượng	Xã Hương Nguyên
43		Xã Phú Hồ	Xã Hồng Bắc

STT	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi	
44		Xã Phú Lương	Xã Hồng Hạ	
45		Xã Phú Thuận	Xã Hương phong	
46		Xã Phú An	Xã Nhâm	
47		Xã Phú Hải	Xã Hồng Thượng	
48		Xã Phú Mỹ	Xã Hồng Thái	
49		Xã Vinh Thanh	Xã A Roàng	
50		Xã Vinh An	Xã Đông Sơn	
51		Xã Phú Xuân	Xã A Đót	
52		Xã Phú Diên	Xã Hồng Thủy	
53		Xã Phú Thanh	Xã Hương Lâm	
54		Xã Vinh Xuân	Xã Hồng Kim	
55		Xã Vinh Phú	Xã Bắc Sơn	
56		Xã Vinh Thái	Xã A Ngo	
57		Xã Vinh Hà	Xã Sơn Thủy	
58			Xã Phú Vinh	
59			Xã Hồng Quảng	
			Huyện Phú Lộc	
60			Xã Lộc Bồn	
61			Xã Lộc Sơn	
62			Xã Lộc Thủy	
63			Xã Lộc Tiến	
64			Xã Lộc Hoà	
65			Xã Xuân Lộc	
66			Xã Vinh Hưng	
67			Xã Lộc An	
68			Xã Lộc Diên	
69			Xã Lộc Trì	
70			Xã Vinh Mỹ	
71			Xã Vinh Hải	
72		Xã Vinh Giang		
73		Xã Vinh Hiền		
74		Xã Lộc Vĩnh		
75		Xã Lộc Bình		